PHƯƠNG ÁN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN BIỂN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN NTTS TRÊN BIỂN XÃ VẠN NINH VÙNG VN01 DIỆN TÍCH 30HA - TỶ LỆ 1/500

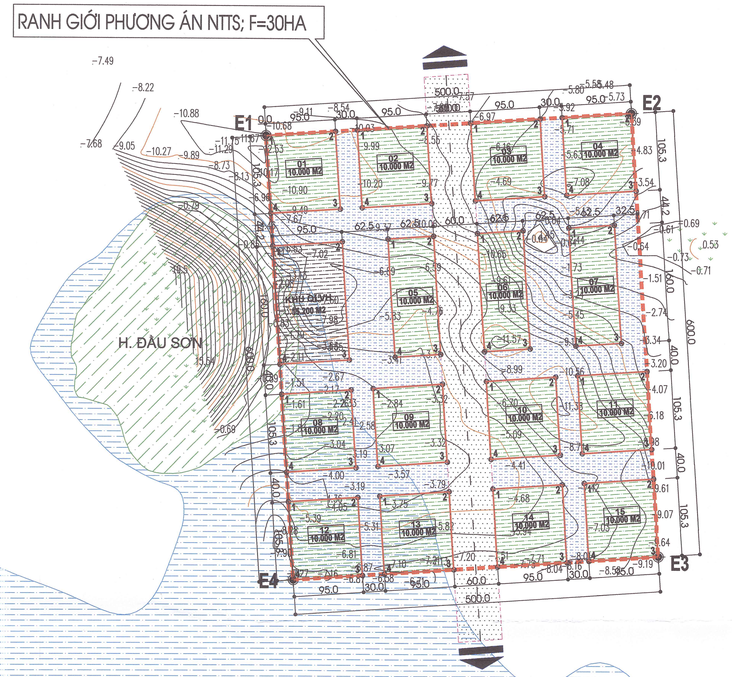

02 MÔ HÌNH KẾT HỢP DU LỊCH TRÊN BIỂN

Tổ hợp resort nuôi trồng thủy sản bao gồm:

1. Nhà hàng nổi 2 x 240 chỗ hoặc theo dòng 4-5*;
2. Block khách sạn nổi 5*: 2 block hoặc nhiều hơn;
3. Block khách sạn nổi 5*: 2 block hoặc nhiều hơn;
4. Bể bơi nổi: 1 chiếc;
5. Các sản phẩm phục vụ du lịch khác;
6. Nuôi hải sản: dưới các đơn nguyên và khu vực xung quanh tổ hợp.

02 GIẢI PHÁP NTTS CÔNG NGHỆ, MÔ HÌNH NUÔI ỨNG DỤNG

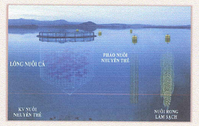

Ứng dụng nuôi đa dưỡng tích hợp (IMTA) kết hợp nuôi nhiều loài trong cùng một khu vực, tái tạo môi trường biển, cho hiệu quả kinh tế cao.

Ứng dụng hệ thống vận hành CN cao như cho ăn tự động, camera cảm biến, robot giặt lưới,...

02 MẪU THIẾT KẾ LỒNG NUÔI CÁ

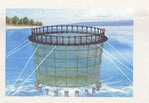

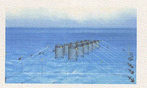

02 MẪU GIÀN BÈ NUÔI HÀU

B

TỶ LỆ 1/500

1cm trên bản đồ bằng 5 m trên thực địa

0M 10M 20M 30M 40M 50M

Hệ toạ độ VN 2000 và cao độ Quốc Gia

CÁC CĂN LẬP PHƯƠNG ÁN NTTS:

* PHƯƠNG ÁN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN BIỂN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ MÓNG CÁI TỶ LỆ : 1/500 ĐƯỢC LẬP TRÊN CƠ SỞ :

-CĂN CỨ QUYẾT ĐỊNH SỐ 80/QĐ-TTG NGÀY 11/02/2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021-2030 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 ;

- CĂN CỨ QUYẾT ĐỊNH SỐ 1664/QĐ-TTG CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ NGÀY 04/10/2021 VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN NTTS TRÊN BIỂN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045.

- CĂN CỨ QUYẾT ĐỊNH SỐ 795/QĐ-UBND NGÀY 08/03/2024 CỦA UBND TP MÓNG CÁI VỀ VIV PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU PHƯƠNG ÁN NTTS TRÊN BIỂN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ MÓNG CÁI.

- CĂN CỨ QUYẾT ĐỊNH SỐ 377/QĐ-KT NGÀY 22/04/2024 CỦA PHÒNG KINH TẾ TP MÓNG CÁI VỀ VIV PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA GÓI THẦU SỐ 02: TƯ VẤN LẬP PHƯƠNG ÁN NTTS TRÊN BIỂN TRÊN ĐỊA BÀN TP MÓNG CÁI.

- CĂN CỨ HỢP ĐỒNG SỐ 18/2024/HĐKT-KT NGÀY 25/04/2024 GIỮA PHÒNG KINH TẾ THÀNH PHỐ MÓNG CÁI VÀ LIÊN DANH CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐÔNG DƯƠNG HẠ LONG VÀ TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ, KỸ THUẬT VÀ THUỶ SẢN GÓI THẦU SỐ 02: TƯ VẤN LẬP PHƯƠNG ÁN NTTS TRÊN BIỂN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ MÓNG CÁI .

- CĂN CỨ BẢN ĐỒ KHẢO SÁT HIỆN TRẠNG DO LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÔNG DƯƠNG HẠ LONG VÀ TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ, KỸ THUẬT VÀ THUỶ SẢN LẬP THÁNG 08/2024;

RANH GIỚI NTTS XÃ VẠN NINH (VÙNG VN 01)

*TỔNG DIỆN TÍCH KHU VỰC LẬP PHƯƠNG ÁN NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN VÙNG VN01 : 300.000,00 M2 (30,00HA);

ĐỊNH VỊ BẰNG CÁC ĐIỂM E1, E2, E3, E4, E1 CÓ TOẠ ĐỘ ĐỊNH VỊ TRÊN BẢN VẼ.

ĐỊNH VỊ RANH GIỚI KHU VỰC LẬP PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT NTTS:

- DỰA VÀO CÁC MỐC ĐÃ CÓ TRÊN THỰC ĐỊA (SỬ DỤNG HỆ TOẠ ĐỘ VN 2000 VÀ CAO ĐỘ QUỐC GIA DO LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÔNG DƯƠNG HẠ LONG VÀ TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ, KỸ THUẬT VÀ THUỶ SẢN LẬP). XÁC ĐỊNH CÁC ĐIỂM RANH GIỚI KHU NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN CỦA DỰ ÁN THEO TOẠ ĐỘ GHI TRÊN BẢN VẼ.

TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH CỦA THUYỀN BÈ

Ô GIAO CHO ĐỐI TƯỢNG CÓ NHU CẦU PHÙ HỢP NUÔI CÁ + NHUYỄN THỂ DẠN TREO

KHU QUẢN LÝ VẬN HÀNH

TRỤC GIAO THÔNG NỘI BỘ

ĐẢO, NÚI ĐÁ

KHU NUÔI THỦY SẢN

E1 MỐC RANH GIỚI LẬP PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT NTTS

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 795/QĐ-UBND NGÀY 20 THÁNG 3 NĂM 2024

TM.UBND TP. MÓNG CÁI

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Văn Tuấn

PHÒNG KINH TẾ THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

TRƯỞNG PHÒNG

Lê Văn Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VẠN NINH

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Nhơn

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:

PHƯƠNG ÁN NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN TRÊN BIỂN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN TRÊN BIỂN XÃ VẠN NINH VÙNG VN01 DIỆN TÍCH 30HA - TỶ LỆ 1/500

BẢN VẼ: PA-04	GHÉP: 1 A1	TỶ LỆ: 1 / 500	NGÀY: ... / 08 /2024
THỂ HIỆN	PHẠM KHẮC DUY		
THIẾT KẾ	PHẠM KHẮC DUY		
CHỦ TRÌ	NGUYỄN VĂN HỢP		
KIỂM TRA	NGUYỄN QUANG DIỆU		

LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÔNG DƯƠNG HẠ LONG VÀ TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ, KỸ THUẬT VÀ THUỶ SẢN

ĐẠI DIỆN LIÊN DANH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN HỢP

BẢNG KÊ TOẠ ĐỘ CÁC Ô NUÔI

Thứ tự Ô	Tên điểm	Toạ độ X (m)	Toạ độ Y (m)
1	1	2369334.127	515476.497
	2	2369340.447	515571.287
	3	2369235.41	515578.29
	4	2369229.09	515483.5
2	1	2369342.442	515601.221
	2	2369348.762	515696.01
	3	2369243.725	515703.013
	4	2369237.405	515608.223
3	1	2369352.753	515755.877
	2	2369359.073	515850.667
	3	2369254.036	515857.67
	4	2369247.717	515762.88
4	1	2369361.069	515880.6
	2	2369367.389	515975.39
	3	2369262.352	515982.393
	4	2369256.032	515887.603
5	1	2369195.475	515643.591
	2	2369199.633	515705.953
	3	2369039.988	515716.597
	4	2369035.83	515654.235
6	1	2369203.625	515765.82
	2	2369207.782	515828.181
	3	2369048.137	515838.825
	4	2369043.979	515776.464
7	1	2369211.94	515890.543
	2	2369216.098	515952.904
	3	2369056.452	515963.548
	4	2369052.294	515901.187
8	1	2368985.441	515499.745
	2	2368991.761	515594.534
	3	2368886.724	515601.537
	4	2368880.404	515506.748
9	1	2368993.756	515624.468
	2	2369000.076	515719.257
	3	2368895.039	515726.260
	4	2368888.720	515631.471
10	1	2369004.068	515779.125
	2	2369010.387	515873.914
	3	2368905.350	515880.917
	4	2368899.031	515786.127
11	1	2369012.383	515903.848
	2	2369018.703	515998.637
	3	2368913.666	516005.640
	4	2368907.346	515910.851
12	1	2368840.493	515509.409
	2	2368846.812	515604.198
	3	2368741.776	515611.201
	4	2368735.456	515516.412
13	1	2368848.808	515634.132
	2	2368855.128	515728.921
	3	2368750.091	515735.924
	4	2368743.771	515641.135
14	1	2368859.119	515788.788
	2	2368865.439	515883.578
	3	2368760.402	515890.581
	4	2368754.083	515795.791
15	1	2368867.435	515913.512
	2	2368873.755	516008.301
	3	2368768.718	516015.304
	4	2368762.398	515920.514
KHU QLVH	1	2369184.998	515486.44
	2	2369191.318	515581.23
	3	2369031.672	515591.873
	4	2369025.352	515497.084

THỐNG KÊ CÁC Ô NUÔI

STT Ô nuôi	Số Ô	Diện tích (m2)	Ghi chú vùng diện tích
1	1	10.000,0	Ngoài đường triều kiệt và trong 3 hải lý
2	1	10.000,0	Ngoài đường triều kiệt và trong 3 hải lý
3	1	10.000,0	Ngoài đường triều kiệt và trong 3 hải lý
4	1	10.000,0	Ngoài đường triều kiệt và trong 3 hải lý
5	1	10.000,0	Ngoài đường triều kiệt và trong 3 hải lý
6	1	10.000,0	Ngoài đường triều kiệt và trong 3 hải lý
7	1	10.000,0	Ngoài đường triều kiệt và trong 3 hải lý
8	1	10.000,0	Ngoài đường triều kiệt và trong 3 hải lý
9	1	10.000,0	Ngoài đường triều kiệt và trong 3 hải lý
10	1	10.000,0	Ngoài đường triều kiệt và trong 3 hải lý
11	1	10.000,0	Ngoài đường triều kiệt và trong 3 hải lý
12	1	10.000,0	Ngoài đường triều kiệt và trong 3 hải lý
13	1	10.000,0	Ngoài đường triều kiệt và trong 3 hải lý
14	1	10.000,0	Ngoài đường triều kiệt và trong 3 hải lý
15	1	10.000,0	Ngoài đường triều kiệt và trong 3 hải lý
Tổng	15	150.000,0	Ngoài đường triều kiệt và trong 3 hải lý

PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP, CHIA KHU VỰC BIỂN PHỤC VỤ NTTS TẠI XÃ VẠN NINH-KHU VỰC VN1

STT	Hạng mục	Đơn vị	Giá trị	Tỷ lệ (%)
I	**Tổng diện tích luồng lạch, lưu không**	m^2	**134.800**	**44,93**
1.1	Diện tích luồng lạch giao thông chính	m^2	36.000	12
1.2	Diện tích luồng lạch phụ, lưu không nội bộ	m^2	98.800	32,93
II	**Tổng diện tích các ô nuôi**	m^2	**150.000**	**50**
2.1	Số ô nuôi (phù hợp nuôi cá, nuôi nhuyễn thể dạng dàn treo)	ô	15	-
2.2	Diện tích trung bình 1 ô nuôi	m^2	10.000	-
III	**Diện tích khu quản lý vận hành**	m^2	**15.200**	**5,07**
	Tổng diện tích (I+II+III)	m^2	**300.000**	**100**

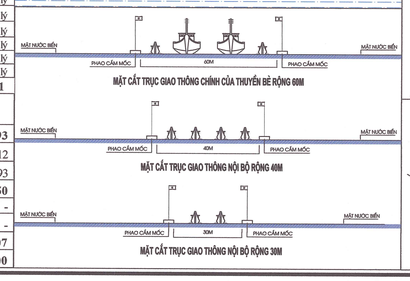

BẢNG KÊ TOẠ ĐỘ RANH GIỚI

PHƯƠNG ÁN NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN

Điểm	X(m)	Y(m)	Cạnh(m)
E1	2369334.127	515480.567	
E2	2369367.389	515975.390	495.94
E3	2368768.718	516015.304	600.00
E4	2368735.456	515516.412	500.00
E1	2369334.127	515476.497	600.00

THIẾT KẾ CHI TIẾT PHAO

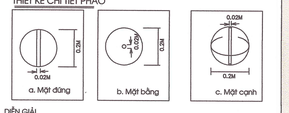

DIỄN GIẢI

1. KÍCH THƯỚC PHAO
- ĐƯỜNG KÍNH : 20 CM
- LỖ BUỘC DÂY: ĐƯỜNG KÍNH 2 CM

2. DIỆN TÍCH BỀ MẶT PHAO
S = 4 x 3,14 x 0,1 = 0,1256 m

3. SƠN DÁNH DẤU VỊ TRƯỚC PHAO: 0.0157 KG/PHAO

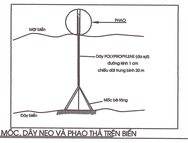

HỆ THỐNG MỐC, DÂY NEO VÀ PHAO THẢ TRÊN BIỂN

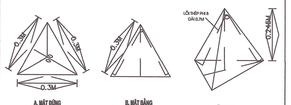

CHI TIẾT MỐC PHAO

PHƯƠNG ÁN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN BIỂN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN NTTS TRÊN BIỂN XÃ VẠN NINH VÙNG VN02 DIỆN TÍCH 80HA - TỶ LỆ 1/500

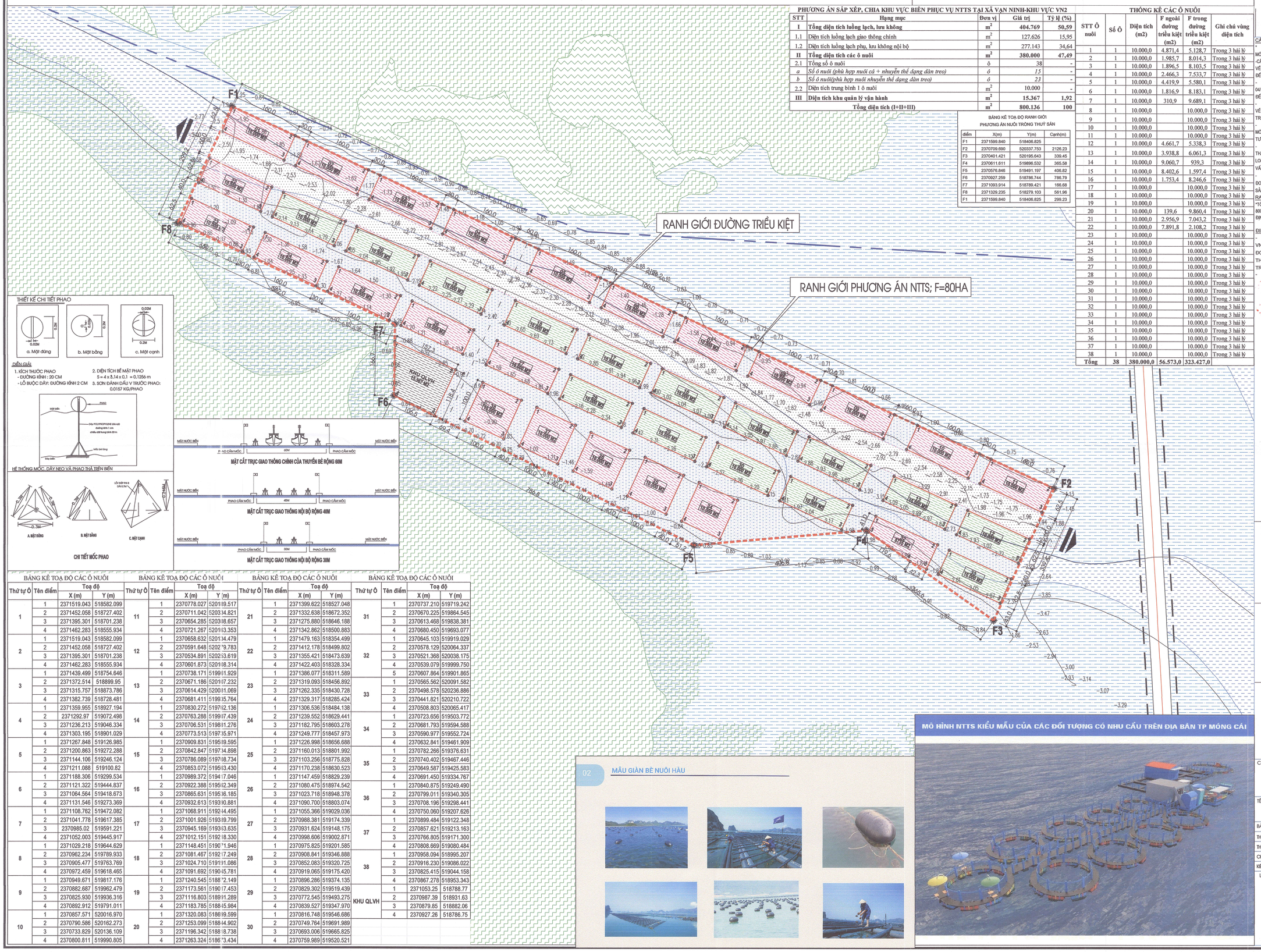

PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP, CHIA KHU VỰC BIỂN PHỤC VỤ NTTS TẠI XÃ VẠN NINH-KHU VỰC VN2

STT	Hạng mục	Đơn vị	Giá trị	Tỷ lệ (%)
I	**Tổng diện tích luồng lạch, lưu không**	m^2	**404.769**	**50,59**
1.1	Diện tích luồng lạch giao thông chính	m^2	127.626	15,95
1.2	Diện tích luồng lạch phụ, lưu không nội bộ	m^2	277.143	34,64
II	**Tổng diện tích các ô nuôi**	m^2	**380.000**	**47,49**
2.1	Tổng số ô nuôi	ô	38	-
a	*Số ô nuôi (phù hợp nuôi cá + nhuyễn thể dạng dàn treo)*	*ô*	*15*	-
b	*Số ô nuôi(phù hợp nuôi nhuyễn thể dạng dàn treo)*	*ô*	*23*	-
2.2	Diện tích trung bình 1 ô nuôi	m^2	10.000	-
III	**Diện tích khu quản lý vận hành**	m^2	**15.367**	**1,92**
	Tổng diện tích (I+II+III)	m^2	**800.136**	**100**

THỐNG KÊ CÁC Ô NUÔI

STT Ô nuôi	Số Ô	Diện tích (m2)	F ngoài đường triều kiệt (m2)	F trong đường triều kiệt (m2)	Ghi chú vùng diện tích
1	1	10.000,0	4.871,4	5.128,7	Trong 3 hải lý
2	1	10.000,0	1.985,7	8.014,3	Trong 3 hải lý
3	1	10.000,0	1.896,5	8.103,5	Trong 3 hải lý
4	1	10.000,0	2.466,3	7.533,7	Trong 3 hải lý
5	1	10.000,0	4.419,9	5.580,1	Trong 3 hải lý
6	1	10.000,0	1.816,9	8.183,1	Trong 3 hải lý
7	1	10.000,0	310,9	9.689,1	Trong 3 hải lý
8	1	10.000,0		10.000,0	Trong 3 hải lý
9	1	10.000,0		10.000,0	Trong 3 hải lý
10	1	10.000,0		10.000,0	Trong 3 hải lý
11	1	10.000,0		10.000,0	Trong 3 hải lý
12	1	10.000,0	4.661,7	5.338,3	Trong 3 hải lý
13	1	10.000,0	3.938,8	6.061,3	Trong 3 hải lý
14	1	10.000,0	9.060,7	939,3	Trong 3 hải lý
15	1	10.000,0	8.402,6	1.597,4	Trong 3 hải lý
16	1	10.000,0	1.753,4	8.246,6	Trong 3 hải lý
17	1	10.000,0		10.000,0	Trong 3 hải lý
18	1	10.000,0		10.000,0	Trong 3 hải lý
19	1	10.000,0		10.000,0	Trong 3 hải lý
20	1	10.000,0	139,6	9.860,4	Trong 3 hải lý
21	1	10.000,0	2.956,9	7.043,2	Trong 3 hải lý
22	1	10.000,0	7.891,8	2.108,2	Trong 3 hải lý
23	1	10.000,0		10.000,0	Trong 3 hải lý
24	1	10.000,0		10.000,0	Trong 3 hải lý
25	1	10.000,0		10.000,0	Trong 3 hải lý
26	1	10.000,0		10.000,0	Trong 3 hải lý
27	1	10.000,0		10.000,0	Trong 3 hải lý
28	1	10.000,0		10.000,0	Trong 3 hải lý
29	1	10.000,0		10.000,0	Trong 3 hải lý
30	1	10.000,0		10.000,0	Trong 3 hải lý
31	1	10.000,0		10.000,0	Trong 3 hải lý
32	1	10.000,0		10.000,0	Trong 3 hải lý
33	1	10.000,0		10.000,0	Trong 3 hải lý
34	1	10.000,0		10.000,0	Trong 3 hải lý
35	1	10.000,0		10.000,0	Trong 3 hải lý
36	1	10.000,0		10.000,0	Trong 3 hải lý
37	1	10.000,0		10.000,0	Trong 3 hải lý
38	1	10.000,0		10.000,0	Trong 3 hải lý
Tổng	**38**	**380.000,0**	**56.573,0**	**323.427,0**	

BẢNG KÊ TOẠ ĐỘ RANH GIỚI PHƯƠNG ÁN NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN

điểm	X(m)	Y(m)	Cạnh(m)
F1	2371599.840	518406.825	
F2	2370709.690	520337.753	2126.23
F3	2370401.421	520195.643	339.45
F4	2370611.611	519896.532	365.58
F5	2370576.846	519491.197	406.82
F6	2370927.259	518786.744	786.79
F7	2371093.914	518789.421	166.68
F8	2371329.235	518279.103	561.96
F1	2371599.840	518406.825	299.23

THIẾT KẾ CHI TIẾT PHAO

ĐIỀN GIÃI

1. KÍCH THƯỚC PHAO
- ĐƯỜNG KÍNH : 20 CM
- LỖ BUỘC DÂY: ĐƯỜNG KÍNH 2 CM

2. DIỆN TÍCH BỀ MẶT PHAO
S = 4 x 3,14 x 0,1 = 0,1256 m

3. SƠN ĐÁNH DẤU VI TRƯỚC PHAO: 0,0157 KG/PHAO

HỆ THỐNG MỐC, DÂY NEO VÀ PHAO THẢ TRÊN BIỂN

CHI TIẾT MỐC PHAO

BẢNG KÊ TOẠ ĐỘ CÁC Ô NUÔI

Thứ tự Ô	Tên điểm	Toạ độ X (m)	Toạ độ Y (m)
1	1	2371519.043	518582.099
	2	2371452.058	518727.402
	3	2371395.301	518701.238
	4	2371462.283	518555.934
2	1	2371519.043	518582.099
	2	2371452.058	518727.402
	3	2371395.301	518701.238
	4	2371462.283	518555.934
3	1	2371439.499	518754.646
	2	2371372.514	518899.95
	3	2371315.757	518873.786
	4	2371382.739	518728.481
4	1	2371359.955	518927.194
	2	2371292.97	519072.498
	3	2371236.213	519046.334
	4	2371303.195	518901.029
5	1	2371267.848	519126.985
	2	2371200.863	519272.288
	3	2371144.106	519246.124
	4	2371211.088	519100.82
6	1	2371188.306	519299.534
	2	2371121.322	519444.837
	3	2371064.564	519418.673
	4	2371131.546	519273.369
7	1	2371108.762	519472.082
	2	2371041.778	519617.385
	3	2370985.02	519591.221
	4	2371052.003	519445.917
8	1	2371029.218	519644.629
	2	2370962.234	519789.933
	3	2370905.477	519763.769
	4	2370972.459	519618.465
9	1	2370949.671	519817.176
	2	2370882.687	519962.479
	3	2370825.930	519936.316
	4	2370892.912	519791.011
10	1	2370857.571	520016.970
	2	2370790.586	520162.273
	3	2370733.829	520136.109
	4	2370800.811	519990.805

BẢNG KÊ TOẠ ĐỘ CÁC Ô NUÔI

Thứ tự Ô	Tên điểm	Toạ độ X (m)	Toạ độ Y (m)
11	1	2370778.027	520019.517
	2	2370711.042	520034.821
	3	2370654.285	520038.657
	4	2370721.267	520183.353
12	1	2370658.632	520134.479
	2	2370591.648	520279.783
	3	2370534.891	520283.619
	4	2370601.873	520138.314
13	1	2370738.171	519931.929
	2	2370671.186	520117.232
	3	2370614.429	520091.069
	4	2370681.411	519935.764
14	1	2370830.272	519712.136
	2	2370763.288	519917.439
	3	2370706.531	519891.276
	4	2370773.513	519735.971
15	1	2370909.831	519539.595
	2	2370842.847	519714.898
	3	2370786.089	519718.734
	4	2370853.072	519593.430
16	1	2370989.372	519417.046
	2	2370922.388	519552.349
	3	2370865.631	519536.185
	4	2370932.613	519390.881
17	1	2371068.911	519214.495
	2	2371001.926	519339.799
	3	2370945.169	519393.635
	4	2371012.151	519218.330
18	1	2371148.451	519071.946
	2	2371081.467	519217.249
	3	2371024.710	519191.086
	4	2371091.692	519015.781
19	1	2371240.545	518872.149
	2	2371173.561	519017.453
	3	2371116.803	518991.289
	4	2371183.785	518815.984
20	1	2371320.083	518619.599
	2	2371253.099	518814.902
	3	2371196.342	518818.738
	4	2371263.324	518673.434

BẢNG KÊ TOẠ ĐỘ CÁC Ô NUÔI

Thứ tự Ô	Tên điểm	Toạ độ X (m)	Toạ độ Y (m)
21	1	2371399.622	518527.048
	2	2371332.638	518672.352
	3	2371275.880	518646.188
	4	2371342.862	518500.883
22	1	2371479.163	518354.499
	2	2371412.178	518499.802
	3	2371355.421	518473.639
	4	2371422.403	518328.334
23	1	2371386.077	518311.589
	2	2371319.093	518456.892
	3	2371262.335	518430.728
	4	2371329.317	518285.424
24	1	2371306.536	518484.138
	2	2371239.552	518629.441
	3	2371182.795	518603.278
	4	2371249.777	518457.973
25	1	2371226.998	518656.688
	2	2371160.013	518801.992
	3	2371103.256	518775.828
	4	2371170.238	518630.523
26	1	2371147.459	518829.239
	2	2371080.475	518974.542
	3	2371023.718	518948.378
	4	2371090.700	518803.074
27	1	2371055.366	519029.036
	2	2370988.381	519174.339
	3	2370931.624	519148.175
	4	2370998.606	519002.871
28	1	2370975.825	519201.585
	2	2370908.841	519346.888
	3	2370852.083	519320.725
	4	2370919.065	519175.420
29	1	2370896.286	519374.135
	2	2370829.302	519519.439
	3	2370772.545	519493.275
	4	2370839.527	519347.970
30	1	2370816.748	519546.686
	2	2370749.764	519691.989
	3	2370693.006	519665.825
	4	2370759.989	519520.521

BẢNG KÊ TOẠ ĐỘ CÁC Ô NUÔI

Thứ tự Ô	Tên điểm	Toạ độ X (m)	Toạ độ Y (m)
31	1	2370737.210	519719.242
	2	2370670.225	519864.545
	3	2370613.468	519838.381
	4	2370680.450	519693.077
32	1	2370645.103	519919.029
	2	2370578.129	520064.337
	3	2370521.368	520038.175
	4	2370539.079	519999.750
33	1	2370607.864	519901.865
	2	2370565.562	520091.582
	3	2370498.578	520236.886
	4	2370441.821	520210.722
34	1	2370508.803	520065.417
	2	2370723.656	519503.772
	3	2370681.793	519594.588
	4	2370590.977	519552.724
35	1	2370632.841	519461.909
	2	2370782.266	519376.631
	3	2370740.402	519467.446
	4	2370649.587	519425.583
36	1	2370691.450	519334.767
	2	2370840.875	519249.490
	3	2370799.011	519340.305
	4	2370708.196	519298.441
37	1	2370750.060	519207.626
	2	2370899.484	519122.348
	3	2370857.621	519213.163
	4	2370766.805	519171.300
38	1	2370808.669	519080.484
	2	2370958.094	518995.207
	3	2370916.230	519086.022
	4	2370825.415	519044.158
KHU QLVH	1	2371053.25	518788.77
	2	2370967.39	518931.63
	3	2370879.85	518882.06
	4	2370927.26	518786.75

MÔ HÌNH NTTS KIỂU MẪU CỦA CÁC ĐỐI TƯỢNG CÓ NHU CẦU TRÊN ĐỊA BÀN TP MÓNG CÁI

02 MẪU GIÀN BÈ NUÔI HÀU

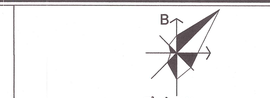

CÁC CĂN LẬP PHƯƠNG ÁN NTTS:

- PHƯƠNG ÁN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN BIỂN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ MÓNG CÁI TỶ LỆ : 1/500 ĐƯỢC LẬP TRÊN CƠ SỞ :
- CĂN CỨ QUYẾT ĐỊNH SỐ 80/QĐ-TTG NGÀY 11/02/2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021-2030 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 .
- CĂN CỨ QUYẾT ĐỊNH SỐ 1664/QĐ-TTG CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ NGÀY 04/10/2021 VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN NTTS TRÊN BIỂN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045.
- CĂN CỨ QUYẾT ĐỊNH SỐ 795/QĐ-UBND NGÀY 08/03/2024 CỦA UBND TP MÓNG CÁI VỀ V/V PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU PHƯƠNG ÁN NTTS TRÊN BIỂN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ MÓNG CÁI.
- CĂN CỨ QUYẾT ĐỊNH SỐ 377/QĐ-KT NGÀY 22/04/2024 CỦA PHÒNG KINH TẾ TP MÓNG CÁI VỀ V/V PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA GÓI THẦU SỐ 02: TƯ VẤN LẬP PHƯƠNG ÁN NTTS TRÊN BIỂN TRÊN ĐỊA BÀN TP MÓNG CÁI.
- CĂN CỨ HỢP ĐỒNG SỐ 18/2024/HĐKT-KT NGÀY 25/04/2024 GIỮA PHÒNG KINH TẾ THÀNH PHỐ MÓNG CÁI VÀ LIÊN DANH CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐÔNG DƯƠNG HẠ LONG VÀ TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ, KỸ THUẬT VÀ THUỶ SẢN GÓI THẦU SỐ 02: TƯ VẤN LẬP PHƯƠNG ÁN NTTS TRÊN BIỂN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ MÓNG CÁI.
- CĂN CỨ BẢN ĐỒ KHẢO SÁT HIỆN TRẠNG DO LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÔNG DƯƠNG HẠ LONG VÀ TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ, KỸ THUẬT VÀ THUỶ SẢN LẬP THÁNG 08/2024;

RANH GIỚI NTTS XÃ VẠN NINH (VÙNG VN 02).

*TỔNG DIỆN TÍCH KHU VỰC LẬP PHƯƠNG ÁN NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN VÙNG VN01 : 800.000,00 M2 (80,00HA);

ĐỊNH VỊ BẰNG CÁC ĐIỂM F1, F2, F3,.., F8, E1 CÓ TỌA ĐỘ ĐỊNH VỊ TRÊN BẢN VẼ.

ĐỊNH VỊ RANH GIỚI KHU VỰC LẬP PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT NTTS:

- DỰA VÀO CÁC MỐC ĐÃ CÓ TRÊN THỰC ĐỊA (SỬ DỤNG HỆ TỌA ĐỘ VN 2000 VÀ CAO ĐỘ QUỐC GIA DO LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÔNG DƯƠNG HẠ LONG VÀ TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ, KỸ THUẬT VÀ THUỶ SẢN LẬP). XÁC ĐỊNH CÁC ĐIỂM RANH GIỚI KHU NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN CỦA DỰ ÁN THEO TỌA ĐỘ GHI TRÊN BẢN VẼ.
-

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ MÓNG CÁI
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 795/QĐ-UBND NGÀY 20 THÁNG 3 NĂM 2024
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Văn Tuấn

PHÒNG KINH TẾ THÀNH PHỐ MÓNG CÁI
TRƯỞNG PHÒNG

Lê Văn Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VẠN NINH
TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Bùi Văn Nhơn

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:

PHƯƠNG ÁN NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN TRÊN BIỂN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN TRÊN BIỂN XÃ VẠN NINH VÙNG VN02 DIỆN TÍCH 80HA - TỶ LỆ 1/500

BẢN VẼ: PA-05	GHÉP: 1 A1	TỶ LỆ: 1 / 500	NGÀY: ... / 08 /2024
THỂ HIỆN	PHẠM KHẮC DUY		
THIẾT KẾ	PHẠM KHẮC DUY		
CHỦ TRÌ	NGUYỄN VĂN HỢP		
KIỂM TRA	NGUYỄN QUANG DIỆU		

LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÔNG DƯƠNG HẠ LONG VÀ TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ, KỸ THUẬT VÀ THUỶ SẢN
ĐẠI DIỆN LIÊN DANH
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN HỢP